

## TÌM HIỂU VỀ PHỦ ĐỊNH TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN

Jeong Mu Young\*

### 1. Đặt vấn đề

Phủ định là một hiện tượng ngôn ngữ mang tính phổ niệm. Sự phủ định trong tiếng Việt và tiếng Hàn được thể hiện khá đa dạng. Bên cạnh các phương tiện chuyên dụng, cả hai ngôn ngữ còn sử dụng một số phương tiện khác. Bài viết này xem xét một số hiện tượng phủ định phổ biến.

### 2. Phủ định thành phần câu

Ngoài loại phủ định toàn bộ nòng cốt câu, còn có loại phủ định thành phần câu. Loại này tương đối phổ biến và được xuất hiện với nhiều dạng khác nhau. Đó có thể là sự phủ định chủ ngữ hay phủ định vị ngữ, cũng có thể phủ định ở các thành tố phụ của cụm từ và thành phần phụ của câu. Đó cũng là phủ định tình thái, thể hiện bằng các tác tử.

#### 2.1. Phủ định chủ ngữ

Phủ định chủ ngữ là loại phủ định chủ ngữ trong câu. Tuy nhiên, loại phủ định này có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu. Ví dụ:

- Khi chủ ngữ là danh từ hay một cụm danh từ không phải là chủ ngữ, thì phủ định chủ ngữ là phủ định chủ ngữ của câu. Ví dụ:

Ví dụ: "Không phải ông giám đốc cho mời anh mai tới mời anh nên có việc".

"Chẳng phải người nòng kia tìm bài, mà người lúc này kia".

Sở dĩ có mặt của từ "phải" trong các tổ hợp phủ định (có phải này, này (có) phải...) là để phủ định ý nghĩa khẳng định vì bài báo

\* ThS. – Ngôn ngữ học

Ví dụ: “Nầu phải quayn sách của tôi”.

Những trong tiếng Hàn không có ph h nh ch ng o

Ví dụ: “Không phải l giam noic nầu”

③ ② ① ③

“sajangnim i anira. /sajang nimi a nira/”

① ② ③

“Không phải l tôi sôi noi”

⑤ ② ① ④ ③

“ne ga g rul dulouoaso ga anira. /ne ga nulul dulouoaso ga anila/”

① ② ③ ④ ⑤

**Chú ý** Tô “phải” không xuất hiện trong các trường hợp sau:

- + Khi tô h mang tính chất thanh ng
- + Không xuất hiện ở bo ph nh ng o cu a nh tô

Trong hai trường hợp này, thông số dùng t o k e m và o i h e t h e m t ô “o i h e t h e m t ô” sau các t ô k e m a y.

Thí dụ:

“Chàng (o) k e n hàng (o) t r o ng; không (o) c ô m không (o) a o; không (o), c h a không (o) m e”.

Có thể ph h nh ch ng o trong câu bằng cách dùng n a i t ô ph i e m ch h e t ô thành một t ô v a n h a t ô k e m ph h nh ch ng o i c u m t ô a y.

Ví dụ: “Baic số n e n”. “ o i s a g a o d a. /uysagaoda/” ->

“Không b a i c số n a o n e n” “o i s a n u n o j i a n h a k d a. /uysanun oji anhakda/”

“Hoc sinh tap thea duc” “학생들이 체육을 하다./hakseng duly cheukulhada/”

“Chang hoc sinh nao tap theaduc”

“학생들은 체육을 안한다./haksengdulun cheukulanhanda/”

- Khi chuingoila danh to hay cuim danh to chona yeu toaphiem ninh, neaphui ninh chuingoota nae tokem trooic caic yeu toaphiem ninh aay. Caic toaphiem ninh coi thea la ai(누구/nuku/), gi(무엇/muok/), nao(어느것/onukok/), naau(어디에/odie/), bao giou(언제/onje)...

Ví dụ: “Khong ai nen cai.”

“아무도 안온다./amudoanhonda/”

“Khong nau nang yeu hon Toaquoic.”

“조국을 더 사랑하는 가치의 근거가 없다.”

/kukgalul do salanghanun gachiuy kungoga obda/

“Choa bao giou nep no hoin nay”.

“아직 오늘 같이 예쁜적은 없었어.”

/ajik oulgaty eb`unjokun oboko/

“Khong coi gi quyihon noe lap toi do”.

“자유독립보다 귀한 것은 없다.”

/jayoudoklibboda quhan gokun obda/

## 2.2. Phủ định vị ngữ

Veangoonghoa, naay la moa cau phuinhon toan boanoa dung thong baio.

Nếu phụ thuộc vào ngữ cảnh, cách dùng phổ biến nhất là ta cần đặt yêu cầu phụ thuộc trước và ngữ hoặc đặt các khoản chuyên dùng cuối cùng ý nghĩa lên bộ phận chính của câu

Ví dụ: câu tiếng Việt : S (chủ ngữ) – V (vị ngữ) - O (bổ ngữ)

câu tiếng Hàn: S(chủ ngữ) - O(bổ ngữ) –V (vị ngữ)

“Toá không tin anh”.

① ② ③

“당신 못 믿어요?/dang sin mok midoyo/”

① ③ ②

“Em cha idam”.

① ② ③

“나는 감히 못 한다. /nanun gam hy mok handa/”

① ③ ②

“Toá có biết chuyện này”.

① ② ③ ②

“나는 그 얘기를 모른다. /nanun gu yegilul molun da/”

① ③ ②

Tuy nhiên việc sử dụng từ phụ thuộc còn tùy thuộc vào các niềm về tổ chức ngữ pháp của câu.

Ở loại câu bình thường (mô tả hoạt động tính chất) thì người ta đặt từ phụ thuộc ngay trước bộ phận chính của câu

Thí dụ: câu tiếng Việt: S (chủ ngữ) – V (vị ngữ) - O (bổ ngữ)

câu tiếng Hàn: S(chủ ngữ) - O(bổ ngữ) –V (vị ngữ)

Câu khẳng định: "Toá ñi hoïc".

① ② ③

Câu phủ định: "Toá khoång ñi hoïc".

① ④ ② ③

Câu khẳng định: "나는 학교 에 간다./nanun hak koue ganda/"

① ③ ② + ②

Câu phủ định: "나는 학교 에 안 가다./nanun hak koue anh ganda/"

① ③ ② + ④②

Trong tiếng Hàn từ phủ định chiếm vị trí sau những từ tính từ từ là từ phủ định bằng 0

Ở dạng câu này biết hay câu tính lược mà trong có là một danh từ, một tính từ hay một những từ từ phủ định cũng không nhất trước trong có này. Ví dụ:

"Giỏi" "바람!/balam/" -> "Không giỏi", "바람이 없다./bslami okda/"

"Mưa!" "비!" -> "Chưa mưa!", "아직 비가 없다./ajik bigaokda/"

"Nép!" "이쁘다./ib`uda/ -> "Chẳng đẹp!", "결코 이쁘지 않다./koulko ib`ujianhda/"

Ở dạng câu này biết mà trong có là một danh từ hay cụm danh từ tùy ý nghĩa của câu (toàn tài hay nhìn luận) mà có cách dùng thích hợp (dùng "không", "không phải" là hoặc "chưa phải là"). Trong tiếng Việt là phủ định vị ngữ trong tiếng Hàn là phủ định bằng 0

Ví dụ: "Tiếng ve kêu" -> "**Không** **mọi** tiếng ve kêu".

-> "**Không** **phải** là tiếng ve kêu".

"매미 소리" -> "매미 소리의 **하나**이다./memi soriuy hanaida/"

/memisori/ -> "매미 소리가 **아니**다./memi soriga anida/"

Ôlloai câu ñình luain: “Duuôuhình thoiic khang ñinh coi hay khang coi tto” lađđ thì khi chuyein sang hình thoiic phuiñinh cuing phaii dung tto ngữ phuiñinh như hoac: phaii lađ khang phaii, khang phaii lađ chang phaii, chang phaii (lađ)”đ

Ví dui: “Toái lađsinh viein”. -> “ Toái khang phaii (lađ) sinh viein”.

“나는 대학생이다.” -> “나는 대학생이 아니다.”

/nanun dehaksengianida/-> /nanun dehaksengi anida/

“Hoim nay thoiibađ”-> “Hoim nay chóa phaii thoiibađ”.

“오늘은 토요일이다.”-> “ 오늘은 아직 토요일이 아니다.”

/onulun toyoilida/ -> /onulun ajik toyoili anida/

- Ôlloai câu mieu tai mađvò ngoi lađ mođ cuim danh tto chæ tuoi taiic thì khi chuyein tto hình thoiic khang ñinh sang hình thoiic phuiñinh, phaii tuy theo yinghoa của câu noi mađ choin hình thoiic phuiñinh. Neú phuiñinh vieic tuoi X (khang thuoiic tuoi X) thì phaii dung “khang phaii (lađ) tuoi X”; neú phuiñinh soi ñait ttoi hay vôiit quaiituoái Y (chóa ñein chóa quaiituoái Y) thì phaii dung noim tto “chóa ñein, chóa quaii”. Neú phuiñinh soi toin taii ôituoái X thì phaii dung “khang con”. Ví dui:

“Anh ta tuoi ngoi. -> “Anh ta khang phaii tuoi ngoi”.

“그는 다섯살이다.” -> “그는 다섯살이 아니다.”

/gunu dasessalida/ -> /gugnun dasessali anida/

“Em toái 20 tuoi”. -> “Em toái chóa ñein 20 tuoi”.

-> “Em toái chóa quaii 20 tuoi”.

“내 동생은 스므살이다.” -> “내 동생은 스므살이 안 되었다.”

/ne dongsengun sumusalida/ /ne dongsengun sumusali anh do yokda/

-> “내 동생은 스므살이 지나지 않았다.”

/ne dongsengun sumusali jinaji anhakda/

### 2.3. Phủ định thành phần phụ của cụm từ và thành phần phụ của câu

Thanh phần phụ của từ ñoïc noi ñeïn ôiñaý chuiyeu laiboàngö ñình ngö

Thanh phần phụ của câu ñoïc noi ñeïn ôiñaý chuiyeu laitraing ngö Ví dụ:

“Anh ta học **không** giỏi”.

“그는 **잘못** 한다.”

/gunun jalmokhanda/

“Quyển sách **không** bìa **áy** quý **ñáý**”.

“책은 제목이 중요하지 **않**다.”

/chekun jemoki jungyouhaji **anhda**/

“Sei**không** bao giờ toái ñoïc gặp lại anh”.

“나는 **절대로** 그를 만나지 **않**을 것이다.”

/nanun **joldelo** kulil nannaji anhulgokida/

Ngoài ra, ñeàphuiñình caic thanh phần phụ, trong tiếng Việt và tiếng Hàn còn có nhiều cách dùng khác. Trong tiếng Việt và tiếng Hàn, chúng ta còn bắt gặp không ít loại ñoïc kieu: Ví dụ:

“Cá**m không** ñoïc uoing rööu”.

“술을 **못**마시게 **하**면 **안**된다.”

/sulul mokmasige hamyon anhdoynnda/

“Coita ngai **không** cho toái vaø nha”.

“그녀는 조금도 나를 집으로 들어가지 **못**하게 **하**다.”

/kunhonun jokumdo nalul jibulo dulogaji mokhage hekda/

“Toái queñ **không** mang sách ñeïn cho anh”.

“당신한테 빌려줄 책을 **안**가지고 왔어요.”

/dangsinhante billoujulchekul anhgajiko oakoyo/

Nổi là những câu phủ định ở bảng của những tiếng trong câu, quên là. Các câu trên có thể tách thành 2 phần để giúp song song cùng nhau.

#### 2.4. Tình thái khách quan

Tình thái khách quan là “Mọi quan hệ của sự việc nêu trong câu với hiện thời khách quan (nhờ thời gian, cách thời diễn ra hành động)”.

Từ phủ định không mang sắc thái chủ quan: không, chớ, chớ hề

Ví dụ: “Cô ta **không** uống thuốc”.

“그녀는 약을 먹지 **않**았다.”

/gunounun yakul mokji anhakda/

“Không” phủ định lại hành động uống thuốc của cô ta, song tình thái phủ định này hoàn toàn không đặt trên cô sự kiện gì để phân biệt cho rằng cô ta có phân biệt hoặc chống lại việc uống thuốc này.

“Cô ta **chớ** nói sách này”.

“그녀는 **아**직 책을 읽지 **않**았다.”

/kunounun ajik chekul ikji anh akda/

“Chớ” phủ định cho nên thời điểm hiện tại hành động “nói sách” của cô ta.

– “Tôi **chớ** hề làm như thế”

“나는 **결**코 일을 이런식으로 **하**지 **않**는다.”

/nanun koulko ilul ironsikuro haji anhnunda/

“Chớ hề”: sự phủ định diễn ra trong thời gian dài.



## 2.5. Tình thái chủ quan

-Tình thái chủ quan là thái độ cách hành xử của người nói nói với sự việc nêu lên trong câu (đối với phần miêu tả sự việc).

-Tổ chức mang sắc thái chủ quan:

Chẳng, chẳng **아니다**./anida/, cấm **금지**/kumji/.

Trong khẩu ngữ còn thêm:

coic **조금도 ~하지 않는다**./jokumdo ~hajianhnunda/

ñech **~이 아니다**./~ianida/

Ví dụ: "Tôi **chẳng** biết".

"나는 **모른다**./nanun morunda/"

"Chẳng" thường dùng ý hàm ý "tham gia" (tiên giải thích có một sự không hài lòng về việc ấy).

Nếu thay "chẳng" bằng "chẳng" thì tâm lý không hài lòng càng nổi biểu hiện rõ hơn.

"Công việc ấy, tôi **chẳng** tham gia".

"이번일은 내가 **참여하지 않는다**."

/ivonilun nega chamyouhaji anhnunda/

Trong khẩu ngữ trong lời sinh hoạt hàng ngày, nếu nói ý không hài lòng, người ta hay dùng "coic, ñech". Nó cũng chính là thái độ của người nói.

Ví dụ: "Tôi **coic** nghe" "나는 **듣지 않는다**./nanun dudji anhnunda/

"Tôi **ñech** làm việc này." "그 일은 내 일이 **아니다**." /kuilun ne ili anida/

Thái độ chủ quan của người nói thể hiện rất rõ về sự không hài lòng của mình. "Coic", "ñech" thường dùng ý hàm ý không làm việc này v.v.

**2.6. Phương thức dùng phụ từ hay tổ hợp tương đương phụ từ để biểu đạt sự phủ định**

Tuy vậy hình thức diễn đạt, tuy vậy chủ yếu của người nói mà sự xuất hiện của phụ từ có thể khác nhau. Phụ từ có thể đứng trước câu, trước và ngoài hay trước (sau) một bộ phận nào đó của câu.

- Nhìn chung các phụ từ phủ định đều đặt trước phần biểu thị ý của câu. Ví dụ: "Tôi đi". "나는 간다." /nanunganda/

Muốn phủ định hành động đi, ta có thể nói:

"Tôi không đi". "나는 안 간다." /nanun anh ganda/

Tuy nhiên, việc sử dụng phụ từ còn phụ thuộc vào các niềm ngữ pháp của phần biểu thị ý của câu.

Ví dụ: "Hôm nay chủ nhật" "오늘은 일요일이다." /onulun ilyoilida/

Nếu phủ định phát ngôn trên, ta có thể dùng lời nói:

"Hôm nay không phải (là) chủ nhật". "오늘은 일요일이 아니다."

/onul un ilyoili anida/

Ở đây không thể dùng: "Hôm nay không chủ nhật".

Ngoài ra, phương thức dùng phụ từ tổ hợp tương đương phủ định trong câu phủ định còn dựa vào sự xuất hiện của các loại phụ từ khác. Bên cạnh nội tính của lời nói, các niềm khác nhau, ý nghĩa lời nói ... có ảnh hưởng nên việc sử dụng phụ từ hay tổ hợp tương đương phủ định

**2.7. Phương thức dùng đại từ phiếm định hoặc phối hợp nó với phụ từ (tổ hợp tương đương phụ từ) để biểu đạt sự phủ định**

- Các đại từ phiếm định thông thường được sử dụng (một mình hoặc phối hợp với nhau) để diễn đạt ý phủ định như: nào (어느/onu/), gì (무엇/muok/),

ñâu (어디/odi/), sao 어쩌서/oj`eseo/, bao nhiều ,얼마나/olmana/ Ví dụ: "Toá nao biet chuyeñ aý". "내가 그이야기에 아는 것이 어느거야."/nega kuiyacie anunkoki onukoya/

"Toá nao biet chuyeñ aý ñâu". "내가 그이야기에 아는 것이 아니다."  
/nega ku iyacie anun koki anida/

"Chuyeñ gi (chi) phai lo". "무슨일인데 걱정해야되지."/musunilinde kogjeongheyadojji/

- Các khuôn hình "phui tö (toá hóp töng ñông phui tö) kết hóp với ñai tö phiếm ñình chuyeñ ñùng" ñeá ñieñ taý yu phui ñình thông ga:p:

- Phoi hóp ñai tö với phui tö "coi" ñeá ñieñ ñai söi phui ñình nhai manh. Ví dụ:

"Hoa ñâu coi ñoi"

"꽃이 전혀 피지 않았어."

/k`ochy jonhoy piji anhako/ → phui ñình

"Hoa nao coi ñoi"

"꽃들이 피었다."

/k`ochduly piokda/ → khai ñình

## 2.8. Phương thức dùng từ "mà" hoặc "mà" kết hợp với đại từ phiếm định để biểu đạt ý phủ định

Coi hai cách dùng từ "ma" ñeá phui ñình:

- Dùng câu taõ câu hỏi ñeá phui ñình. Ví dụ:

"Vai nay ma ñep (gi)?" "이 천이 예쁜냐?" /ychony yb`una/

"Vai ma ñep a?" "천이 예뻐?" /chonyeb`o/

⇒ phui ñình mieu tai

- Dùng phoi hóp với ñai tö hay ngõ ñieñ ñeá phui ñình. Ví dụ:

"Nếp gì mai nếp." "예쁘긴 뭐가 예뻐." /eb`ukinmuoga eb`o/

"Vui nào mai vui." "즐겁긴 뭐가 즐거워" /jugopgin muogajulgawo/

### 3. Tiểu kết

Tất cả những cách phân loại tiêu biểu vừa nêu đều đã có những đóng góp đáng kể góp phần làm rõ các hiện tượng phức tạp trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Tuy nhiên, mỗi cách phân loại chỉ theo một hướng riêng.

Cách phân loại theo các niềm ngữ pháp thì chưa sâu nghiên cứu sự phức tạp của các bộ phận thành phần câu ... do đó khó có thể đi sâu vào các sắc thái biểu đạt tinh tế và vì vậy cũng khó mang lại hiệu quả cao trong sử dụng.

Cách phân loại dựa vào tình thái phức tạp thì chủ yếu dựa vào mối quan hệ cũng nhờ cách phân giải thái ngữ của người nói với sự việc nói lên. Cách phân loại này tuy có chưa rõ nét những sắc thái nghĩa phức tạp của tiếng Việt nhưng cũng có sự hạn chế là chưa làm rõ được tính đa dạng của các loại phức tạp với các phương tiện chuyển ngữ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt- Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2]. Cao Xuân Hạo (2003, A), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
- [3]. Thúy Liễu, Bích Thủy (2001), *Ngữ pháp tiếng Hàn*, Nxb Thanh niên.
- [4]. 고영근, 남기심 (Go Young Geon, Nam Gi Sim) (1985), *표준국어문법론*, 탑출판사 (Lý thuyết ngữ pháp tiếng Hàn, Nxb Top).
- [5]. 김진미 (Kim Jin Mi) (2003), *한국어 부정사*, 한국어문법 문화출판사 (Từ phủ định tiếng Hàn, Ngữ pháp tiếng Hàn Nxb Văn hóa Hàn Quốc).

- [6]. 김진호(Kim Jin Ho) (2004), 언어학의 이해, 도서출판 역락  
(Tìm hiểu về ngôn ngữ học, Nxb Yoklak).  
김정숙, 박동호, 이병규, 이해영, 정희정, 최정순, 허용  
(Kim Jung Suk, Park Dong Ho, Lee Byuog Kyu, Lee Hae Young,  
[7]. Heo YongJung Hee Jung, Choi Jung Sun) (2005), 외국인을 위한 한국어 문법 1, 커뮤니케이션북스(Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài, Quyển 1Nxb Communicationbooks).
- [8]. 이익섭(Lee Ik Sop) (2004), 한국어 문법, 서울대출판  
(Ngữ pháp tiếng Hàn, Nxb Trường Đại học Seoul).  
노마히데키; のまひでき[野間秀樹](Nomahideki) (2002), 한국어 어휘와 문법의 상관 구조,태학사.  
[9]. (Từ vựng trong tiếng Hàn và những liên quan cụ thể của ngữ pháp, NxbTeHak).
- [10] 서정수(Seo Jung Su) (1994), 한국어 문법, 한세본, (Ngữ pháp tiếng Hàn, Nxb HanSeBon).

## **Tóm tắt**

### **Tìm hiểu về phủ định trong tiếng Việt và tiếng Hàn**

Bài viết này miêu tả, đối chiếu về phủ định trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Dựa vào đặc điểm cú pháp, bài viết miêu tả các loại phủ định ở thành phần câu: loại phủ định ở chủ ngữ, loại phủ định ở vị ngữ, loại phủ định ở thành phần phụ của câu, cụm từ. Dựa vào mối quan hệ giữa phủ định với tình thái trong câu, bài viết miêu tả phủ định với tình thái khách quan, tình thái chủ quan. Bài viết cũng đã trình bày những phương tiện chủ yếu biểu đạt ý phủ định trong câu.

## **Abstract**

### **Learning about negation in Vietnamese and Korean**

Cases of negation in Vietnamese and Korean are described and contrasted in this article. Basing on syntactic features, the article describes the kinds of negation in sentence elements such as negation in subject, negation in predicate, negation in subsidiary parts of sentence or phrase. Basing on the relationship between negation with sentence modality, the article describes negation with objective modality, subjective modality. The article also shows the main means of representation which express the negative meanings in sentences.